

Số: /QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh sách cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2023 được hưởng hỗ trợ theo Quyết định số 87/2022/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ Trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin, an toàn thông tin;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 87/2022/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận Quy định mức hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách về công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 1186/TTr-STTTT ngày 19/5/2023 và ý kiến của Sở Nội vụ tại Công văn số 1567/SNV-QLNS ngày 18/5/2023, Sở Tài chính tại Công văn số 1142/STC-NS ngày 04/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này là danh sách cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin được hưởng hỗ trợ theo Quyết định số 87/2022/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận (Danh sách cụ thể đính kèm tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2).

Đối với các trường hợp có quyết định phân công nhiệm vụ chuyên trách công nghệ thông tin kể từ ngày 01/01/2023 trở về trước, được áp dụng chế độ hỗ trợ kể từ ngày 01/01/2023. Đối với các trường hợp còn lại, được áp dụng chế độ hỗ trợ kể từ thời điểm có quyết định phân công nhiệm vụ chuyên trách công nghệ

thông tin của cơ quan, đơn vị, địa phương. Về thời gian tính hưởng chế độ hỗ trợ được tính tròn tháng, cụ thể như sau: đối với các trường hợp có quyết định phân công nhiệm vụ chuyên trách công nghệ thông tin từ ngày 01 đến ngày 15 của tháng thì được áp dụng chế độ hỗ trợ kể từ tháng đó; đối với các trường hợp còn lại, được áp dụng chế độ hỗ trợ kể từ tháng sau liền kề theo quyết định phân công nhiệm vụ chuyên trách công nghệ thông tin của cơ quan, đơn vị, địa phương.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ Quyết định phê duyệt danh sách này; lập dự toán chi gửi về Sở Tài chính (đối với năm 2023). Từ năm 2024 trở đi; các đơn vị báo cáo nhu cầu kinh phí gửi về Sở Tài chính khi lập dự toán NSNN hàng năm theo quy định. Giao Sở Tài chính tham mưu bố trí hỗ trợ kinh phí thực hiện theo quy định.

2. Các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và tự đảm bảo một phần chi thường xuyên theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 87/2022/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh sử dụng từ nguồn thu hoặc nguồn kinh phí hợp pháp khác của đơn vị chi hỗ trợ cho viên chức chuyên trách công nghệ thông tin của đơn vị theo Phụ lục số 2 kèm theo Quyết định này đảm bảo chặt chẽ, kịp thời, đúng đối tượng, hiệu quả và đúng theo quy định của pháp luật.

3. Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm về tính chính xác về danh sách và chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin đề nghị được hưởng hỗ trợ theo Quyết định số 87/2022/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Hàng năm rà soát lại danh sách cán bộ, công chức, viên chức hưởng chế độ này. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổng hợp, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng Tỉnh ủy, Huyện ủy, Thành ủy; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ và các PCT UBND tỉnh;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Công TTĐT, công báo;
- VPUB: LĐ, KTTH, HC-QT;
- Lưu: VT. NV

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Long Biên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 1

Danh sách cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin được hưởng hỗ trợ theo Quyết định số 87/2022/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh, với kinh phí thực hiện theo khoản 1 Điều 4 Quyết định số 87/2022/QĐ-UBND.

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Cán bộ/công chức/viên chức	Mức hỗ trợ/tháng (đồng)	Thời gian được tính hỗ trợ (tháng)	Kinh phí hỗ trợ/năm (đồng)	Ghi chú
A	KHỐI CƠ QUAN ĐẢNG, ĐOÀN THỂ							83.600.000	
1	Văn phòng Tỉnh ủy							28.000.000	
1	Nguyễn Văn Công	08/4/1976	Đại học	Toán – Tin học	Công chức	1.000.000	Từ tháng 3/2023	10.000.000	
2	Hồ Gia Duy Tùng	01/02/1990	Đại học	Công nghệ thông tin	Công chức	1.000.000	Từ tháng 3/2023	10.000.000	
3	Nguyễn Hà An	29/5/1993	Cao đẳng	Quản trị mạng máy tính	Công chức	800.000	Từ tháng 3/2023	8.000.000	
II	Văn phòng Huyện ủy Bác Ái							10.000.000	
1	Huỳnh Thị Ngọc Trang	01/02/1978	Đại học	Tin học	Công chức	1.000.000	Từ tháng 3/2023	10.000.000	
III	Văn phòng Huyện ủy Ninh Hải							8.000.000	
1	Nguyễn Sơn Phụng	24/4/1981	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	Công chức	800.000	Từ tháng 3/2023	8.000.000	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Cán bộ/công chức/viên chức	Mức hỗ trợ/tháng (đồng)	Thời gian được tính hỗ trợ (tháng)	Kinh phí hỗ trợ/năm (đồng)	Ghi chú
IV	Văn phòng Huyện ủy Ninh Phước							8.000.000	
1	Nguyễn Minh Lâm	01/4/1979	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	Công chức	800.000	Từ tháng 3/2023	8.000.000	
V	Văn phòng Huyện ủy Ninh Sơn							10.000.000	
1	Phan Việt Long	22/8/1988	Đại học	Công nghệ thông tin	Công chức	1.000.000	Từ tháng 3/2023	10.000.000	
VI	Văn phòng Huyện ủy Thuận Bắc							9.600.000	
1	Ngô Hoàng Việt	19/9/1989	Cao đẳng	Quản trị mạng máy tính	Công chức	800.000	Từ tháng 01/2023	9.600.000	
VII	Văn phòng Huyện ủy PR-TC							10.000.000	
1	Trương Văn Tường	28/5/1983	Đại học	Công nghệ thông tin	Công chức	1.000.000	Từ tháng 3/2023	10.000.000	
B	KHỐI CƠ QUAN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP							339.600.000	
I	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh							12.000.000	
1	Trương Thế Vương	01/10/1984	Đại học	Công nghệ thông tin	Công chức	1.000.000	Từ tháng 01/2023	12.000.000	
II	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh							22.000.000	
1	Lê Thanh Vũ	19/5/1988	Đại học	Tin học	Công chức	1.000.000	Từ tháng 3/2023	10.000.000	
II.1	Trung tâm Phục vụ hành chính công							12.000.000	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Cán bộ/công chức/viên chức	Mức hỗ trợ/tháng (đồng)	Thời gian được tính hỗ trợ (tháng)	Kinh phí hỗ trợ/năm (đồng)	Ghi chú
1	Hoàng Thị Hương Giang	24/10/1986	Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công chức	1.200.000	Từ tháng 3/2023	12.000.000	
III	Sở Nội vụ							11.000.000	
1	Nguyễn Tấn Lộc	19/9/1977	Đại học	Công nghệ thông tin	Công chức	1.000.000	Từ tháng 02/2023	11.000.000	
IV	Sở Tài chính							8.000.000	
1	Nguyễn Đình Dương	16/01/1991	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	Công chức	800.000	Từ tháng 3/2023	8.000.000	
V	Sở Kế hoạch và Đầu tư							10.000.000	
1	Huỳnh Đức Thọ	07/01/1983	Đại học	Công nghệ thông tin	Công chức	1.000.000	Từ tháng 3/2023	10.000.000	
VI	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn							12.000.000	
1	Nguyễn Tiến Dũng	26/7/1978	Đại học	Toán-Tin học	Công chức	1.000.000	Từ tháng 01/2023	12.000.000	
VII	Sở Xây dựng							9.000.000	
1	Quảng Thị Mộng Dừa	28/02/1989	Đại học	Công nghệ thông tin	Công chức	1.000.000	Từ tháng 4/2023	9.000.000	
VIII	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch							10.000.000	
1	Đoàn Minh Đạt	30/05/1982	Đại học	Công nghệ thông tin	Công chức	1.000.000	Từ tháng 3/2023	10.000.000	
IX	Sở Giáo dục và Đào tạo							10.000.000	
1	Tổng Mỹ Châu	06/4/1981	Đại học	Công nghệ thông tin	Công chức	1.000.000	Từ tháng 3/2023	10.000.000	
X	Sở Y tế							10.000.000	
1	Nguyễn Bảo Kha	17/5/1990	Đại học	Kỹ thuật phần mềm	Công chức	1.000.000	Từ tháng 3/2023	10.000.000	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Cán bộ/công chức/viên chức	Mức hỗ trợ/tháng (đồng)	Thời gian được tính hỗ trợ (tháng)	Kinh phí hỗ trợ/năm (đồng)	Ghi chú
XI	Sở Công Thương							11.000.000	
1	Phan Ngọc Thông	28/7/1979	Đại học	Tin học	Công chức	1.000.000	Từ tháng 02/2023	11.000.000	
XII	Sở Giao thông vận tải							10.000.000	
1	Trương Thanh Sang	29/8/1989	Đại học	Công nghệ thông tin	Công chức	1.000.000	Từ tháng 3/2023	10.000.000	
XIII	Sở Tài nguyên và Môi trường							10.000.000	
1	Phùng Đại Toàn	2/11/1986	Đại học	Công nghệ thông tin	Công chức	1.000.000	Từ tháng 3/2023	10.000.000	
XIV	Sở Thông tin và Truyền thông							194.600.000	
1	Đào Xuân Kỳ	28/02/1972	Tiến Sĩ	Cơ sở toán học cho tin học	Giám đốc	1.500.000	Từ tháng 01/2023	18.000.000	
2	Nguyễn Quốc Trọng	14/8/1980	Đại học	Điện-Điện tử	Công chức	1.000.000	Từ tháng 01/2023	12.000.000	
3	Đỗ Phương Anh	19/4/1985	Đại học	Điện tử-viễn thông	Công chức	1.000.000	Từ tháng 01/2023	12.000.000	
4	Nguyễn Đức Toàn	05/7/1977	Đại học	Tin học	Công chức	1.000.000	Từ tháng 01/2023	12.000.000	
5	Quảng Thị An Vy	27/12/1978	Đại học	Điện tử-viễn thông	Công chức	1.000.000	Từ tháng 01/2023	12.000.000	
6	Nguyễn Thị Anh Vũng	12/1/1980	Đại học	Công nghệ thông tin	Công chức	1.000.000	Từ tháng 01/2023	12.000.000	
XIV.1	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông							116.600.000	<i>ĐVSN công lập trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông</i>
1	Nguyễn Văn Sỹ	09/12/1977	Đại học	Tin học	Viên chức	1.000.000	Từ tháng	12.000.000	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Cán bộ/công chức/viên chức	Mức hỗ trợ/tháng (đồng)	Thời gian được tính hỗ trợ (tháng)	Kinh phí hỗ trợ/năm (đồng)	Ghi chú
							01/2023		
2	Võ Trọng Hải	31/01/1975	Đại học	Điện tử - Tự động hóa	Viên chức	1.000.000	Từ tháng 01/2023	12.000.000	
3	Nguyễn Ngọc Phát	9/9/1987	Đại học	Sư phạm Tin học	Viên chức	1.000.000	Từ tháng 01/2023	12.000.000	
4	Phạm Văn Quang	2/1/1981	Đại học	Công nghệ thông tin	Viên chức	1.000.000	Từ tháng 01/2023	12.000.000	
5	Bùi Quốc Huy	5/5/1998	Đại học	Công nghệ thông tin	Viên chức	1.000.000	Từ tháng 01/2023	12.000.000	
6	Nguyễn Trần Quảng Hà	27/02/1988	Đại học	Hệ thống thông tin quản lý	Viên chức	1.000.000	Từ tháng 01/2023	12.000.000	
7	Lê Quý Linh	5/4/1988	Đại học	Công nghệ thông tin	Viên chức	1.000.000	Từ tháng 01/2023	12.000.000	
8	Đỗ Thị Loan	23/8/1995	Đại học	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	Viên chức	1.000.000	Từ tháng 01/2023	12.000.000	
9	Võ Văn Hùng	20/02/1991	Cao đẳng	Kỹ thuật phần mềm	Viên chức	800.000	Từ tháng 01/2023	9.600.000	
10	Từ Đăng Khoa	26/01/1987	Đại học	Công nghệ thông tin	Viên chức	1.000.000	Từ tháng 02/2023	11.000.000	
C	UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ							81.800.000	
I	UBND thành phố Phan Rang - Tháp Chàm							12.000.000	
1	Nguyễn Kim Quang	21/02/1983	Đại học	Công nghệ thông tin	Công chức	1.000.000	Từ tháng 01/2023	12.000.000	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Cán bộ/công chức/viên chức	Mức hỗ trợ/tháng (đồng)	Thời gian được tính hỗ trợ (tháng)	Kinh phí hỗ trợ/năm (đồng)	Ghi chú
II	UBND huyện Ninh Hải							9.600.000	
1	Huỳnh Duy Mân	21/10/1991	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	Công chức	800.000	Từ tháng 01/2023	9.600.000	
III	UBND huyện Thuận Bắc							6.000.000	
1	Võ Văn Lộc	25/07/1980	Trung cấp	Tin học	Công chức	500.000	Từ tháng 01/2023	6.000.000	
IV	UBND huyện Thuận Nam							12.000.000	
1	Nguyễn Văn Hải Đăng	10/12/1991	Đại học	Hệ thống thông tin	Công chức	1.000.000	Từ tháng 01/2023	12.000.000	
V	UBND huyện Ninh Phước							31.200.000	
V.1	Trường THCS Trương Định							9.600.000	<i>DVSN công lập do NSNN cấp chi hoạt động thường xuyên theo Quyết định số 794/QĐ-UBND</i>
1	Tô Thị Thủy Ngân	20/12/1989	Cao đẳng	Quản trị mạng máy tính	Viên chức	800.000	Từ tháng 01/2023	9.600.000	
V.2	Trường THCS Huỳnh Phước							12.000.000	<i>DVSN công lập do NSNN cấp chi hoạt động thường xuyên theo Quyết định số 794/QĐ-UBND</i>
1	Nguyễn Nhiêu Hoàng Vinh	23/9/1977	Đại học	Công nghệ thông tin	Viên chức	1.000.000	Từ tháng 01/2023	12.000.000	
V.3	Trường THCS Lê Quý Đôn							9.600.000	<i>DVSN công lập do NSNN cấp chi hoạt động thường xuyên theo Quyết định số</i>

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Cán bộ/công chức/viên chức	Mức hỗ trợ/tháng (đồng)	Thời gian được tính hỗ trợ (tháng)	Kinh phí hỗ trợ/năm (đồng)	Ghi chú
									794/QĐ-UBND
1	Thạch Vương Bảo	30/11/1988	Cao đẳng	Tin học ứng dụng	Viên chức	800.000	Từ tháng 01/2023	9.600.000	
VI	UBND huyện Ninh Sơn							11.000.000	
1	Nguyễn Anh Văn	10/6/1983	Đại học	Công nghệ thông tin	Công chức	1.000.000	Từ tháng 02/2023	11.000.000	
	Tổng cộng							505.000.000	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 2

Danh sách viên chức chuyên trách công nghệ thông tin được hưởng hỗ trợ theo Quyết định số 87/2022/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh, với kinh phí thực hiện theo khoản 2 Điều 4 Quyết định số 87/2022/QĐ-UBND.

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 5 /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Cán bộ/công chức/viên chức	Mức hỗ trợ/tháng (đồng)	Ghi chú
I	Đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh						
I.1	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh						<i>ĐVSN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên theo Quyết định số 448/QĐ-UBND</i>
1	Hà Văn Linh	22/05/1980	Đại học	Công nghệ thông tin	Viên chức	1.000.000	
2	Trương Khắc Trung	13/09/1986	Đại học	Công nghệ thông tin	Viên chức	1.000.000	
II	Đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Y tế						
II.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh						<i>ĐVSN công lập do NSNN đảm bảo một phần chi thường xuyên theo Quyết định số 585/QĐ-UBND</i>
1	Bùi Văn Hoa	6/12/1962	Đại học	Tin học	Viên chức	1.000.000	
2	Lâm Ngọc Tùng	11/4/1984	Đại học	Tin học	Viên chức	1.000.000	
3	Tạ Minh Lân	18/9/1989	Đại học	Công nghệ thông tin, An ninh mạng	Viên chức	1.000.000	

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành đào tạo	Cán bộ/công chức/viên chức	Mức hỗ trợ/tháng (đồng)	Ghi chú
4	Từ Thị Ngọc Dung	15/5/1988	Đại học	Tin học ứng dụng	Viên chức	1.000.000	
5	Võ Văn Dũng	25/11/1982	Đại học	Kỹ thuật Điện tử viễn thông	Viên chức	1.000.000	
6	Phạm Hữu Khang	2/5/1988	Đại học	Công nghệ thông tin	Viên chức	1.000.000	
7	Đỗ Phi Tú	4/2/1988	Đại học	Công nghệ thông tin	Viên chức	1.000.000	
8	Lê Thành Ân	31/8/1987	Cao đẳng	Điện tử Viễn thông	Viên chức	800.000	
9	Cao Nhật Luận	14/9/1996	Cao đẳng	Quản trị mạng máy tính	Viên chức	800.000	
10	Nguyễn Minh Phi	8/4/1990	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	Viên chức	800.000	
III	Đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện Thuận Bắc						
III.1	Trung tâm Y tế huyện Thuận Bắc						<i>ĐVSN công lập do NSNN đảm bảo một phần chi thường xuyên theo Quyết định số 585/QĐ-UBND. Hiện nay, Trung tâm y tế huyện Thuận Bắc được tổ chức lại theo Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 14/3/2023; chưa phê duyệt phương án tự chủ theo quy định.</i>
1	Tài Văn Hiến	1/1/1984	Cao đẳng	Công nghệ thông tin	Viên chức	800.000	